

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 24/2024/DS- ST

Ngày: 28/6/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đình Tâm, bà Trần Thị Dân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 28/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2023/TLST- DS, ngày 18 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP V.

Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D; chức vụ: Chủ tịch HĐQT VI.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Công ty cổ phần M.

Địa chỉ: Tầng A Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T1 - Chức vụ: Phó giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc T1: Bà Tống Thị L - Chuyên viên xử lý nợ.

- **Bị đơn:** - Bà Bùi Thị C, sinh năm 1965

- Ông **Bùi Văn D1**, sinh năm: 1960

Cùng địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên toà có mặt nguyên đơn; vắng mặt bị đơn (Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2023 của **Ngân hàng TMCP V (V1)** và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền lại của **Ngân hàng V** trình bày:

Ngân hàng TMCP V (V1) có cho vợ chồng bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** vay ngân hàng khoản tiền cụ thể như sau:

Ngày 12/5/2022 bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** vay của **Ngân hàng TMCP V** theo hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2204155582967 và khế ước nhận nợ kèm theo ký ngày 15/5/2022 với số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng), lãi xuất trong hạn là 10% năm, lãi xuất cố định trong hạn 12 tháng; lãi quá hạn là 150% của lãi xuất trong hạn; Lãi chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi xuất cho vay trong hạn, tối đa không quá 10% năm tính trên số dư lãi chậm tương ứng với thời gian chậm trả.

Để đảm bảo cho khoản vay trên bà **C** và ông **D1** đã ký hợp đồng thế chấp toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 127, tờ bản đồ 3 (Đo vẽ năm 2007) tại **thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy CNQSDĐ số DD 924855, số vào sổ cấp GCN: CH01328 do **UBND huyện T**, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/01/2022. Hợp đồng thế chấp số công chứng 5343 quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 05/5/2022 tại **Văn phòng C1**.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà **C**, ông **D1** đã thanh toán đến ngày 15/4/2023 được số tiền là:

- Tiền gốc: 100.007 đồng;
- Tiền lãi: 79.288.725 đồng.

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là: 79.388.732 đ (Bảy mươi chín triệu ba trăm tám tám nghìn bảy trăm ba hai đồng).

Sau ngày 15/4/2023 bà **C**, ông **D1** không thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho **ngân hàng N**. Như vậy quá trình thực hiện hợp đồng, bà **C**, ông **D1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/4/2023, nên toàn bộ số dư nợ còn lại của khoản nợ bị Ngân hàng chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu mức lãi quá hạn theo thỏa thuận.

Tạm tính đến ngày 11/11/2023 bà **C**, ông **D1** còn nợ ngân hàng số tiền là: 807.338.339 đồng (**T2** trăm linh bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn ba trăm ba mươi chín đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 699.900.000 đồng (Sáu trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng);

- Nợ lãi và phạt chậm trả: 107.438.339 đồng (Một trăm linh bảy triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm ba mươi chín đồng);

Ngày 21/3/2024 Đại diện cho Công ty cổ phần M đã giao nộp cho Tòa án các văn bản thể hiện ngày 29/12/2023 Ngân hàng V đã ký hợp đồng bán các khoản nợ của bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 cho Công ty cổ phần M theo hợp đồng mua bán nợ số 01-2023/VPB- MARS ngày 29/12/2023 và phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty cổ phần M. theo đó V1 đồng ý bán và Công ty cổ phần M đồng ý mua các khoản nợ của khách hàng vay là bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 đã ký kết với V1. Theo hợp đồng giữa Công ty cổ phần M và Ngân hàng V, Công ty cổ phần M trở thành *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V.*

Tại phiên tòa *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V* trình bày: Bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 đã vay vốn của V1 với số tiền là 700.000.000 đồng (B1 trăm triệu đồng) theo hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2204155582967 và khế ước nhận nợ kèm theo ký ngày 15/5/2022.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/4/2023. Bên Công ty cổ phần M đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để bà C, ông D1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà C, ông D1 không thực hiện. Dư nợ tính đến ngày 28/6/2024 là: **922.788.272 đồng** (Chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng), cụ thể như sau:

+ Nợ gốc: 699.899.993 đồng (Sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi ba đồng);

+ Nợ lãi: 208.337.222 đồng (Hai trăm linh tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng);

+ Lãi chậm trả: 14.551.057 đồng (Mười bốn triệu năm trăm năm mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Công ty cổ phần M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 phải trả cho Công ty cổ phần M số tiền tính đến ngày 28/6/2024 là: **922.788.272 đồng** (Chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc: 699.899.993 đồng (Sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi ba đồng);

+ Nợ lãi: 208.337.222 đồng (Hai trăm linh tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng);

+ Lãi chậm trả: 14.551.057 đồng (Mười bốn triệu năm trăm năm mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến ngày bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** thanh toán hết nợ cho **Công ty cổ phần M**.

Yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án với nội dung kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đã nêu ở trên thì **Công ty cổ phần M** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 127 tờ bản đồ số 3 (Đo vẽ năm 2007) tại địa chỉ: **Thôn T xã T huyện T tỉnh Thanh Hóa**, có “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 924855, Sổ vào sổ cấp GCN: CH01328 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2022” đứng tên ông **Bùi Văn D1** và **Bùi Thị C**. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số công chứng số: 5343 quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại trụ sở **Văn phòng C2**, có địa chỉ: **A T, phường L thành phố T tỉnh Thanh Hóa** ngày 05 tháng 05 năm 2022 để trả tiền cho **Công ty cổ phần M**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập bà **C**, ông **D1** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và tham gia phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để bà **C**, ông **D1** biết việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà **C**, ông **D1** phải trả tiền đã vay, nhưng bà **C**, ông **D1** không đến Tòa án làm việc và không có văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án. Do đó, không có lời khai của bà **C**, ông **D1** trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** phải trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP V (V1) nay là Công ty TNHH một thành viên M và bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn D1 đang tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” do bà C và ông D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là B2) thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn D1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà C, ông D1 vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bà C, ông D1 và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà C, ông D1 theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Do bà C, ông D1 vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập họp lệ bà C, ông D1 lần thứ hai đến để tham gia phiên toà nhưng bà C, ông D1 vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điều b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt bà C, ông D1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bên tiến hành giao kết hợp đồng vay tài sản trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của các hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, các hợp đồng mà ngân hàng V (Nay Công ty cổ phần M mua lại) và bà C, ông D1 có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng.

[3] Về hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2204155582967 và khế ước nhận nợ kèm theo ký ngày 15/5/2022 và Hợp đồng thế chấp Hợp đồng thế chấp: Nội dung của hợp đồng thể hiện rõ về sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức bảo đảm tiền vay. Nguyên đơn đã giao đủ tiền cho phía bị đơn. Bà C và ông D1 đã để nợ quá hạn kéo dài từ ngày 15/4/2023 đến nay không thanh toán tiền gốc và tiền lãi, như vậy bà C và ông D1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị bà C và ông D1 nhưng bà C và ông D1 không có văn bản trình bày ý kiến, không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Tại Phiên tòa *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V* vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tiếp tục yêu cầu bà C và ông D1 phải trả số tiền tính đến ngày 28/6/2024 là: **922.788.272 đồng** (Chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc: 699,899,993 đồng (Sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi ba đồng);

+ Nợ lãi: 208.337.222 đồng (Hai trăm linh tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng);

+ Lãi chậm trả: 14.551.057 đồng (Mười bốn triệu năm trăm năm mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Yêu cầu tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ cho đến khi bà **C**, ông **D1** thanh toán hết nợ cho nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Về hợp đồng thế chấp và yêu cầu của nguyên đơn, HĐXX thấy: Để đảm bảo nghĩa vụ cho các khoản nợ vay, bà **C**, ông **D1** có ký hợp đồng thế chấp LN 2204155582967, số công chứng: 5343 quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại trụ sở **Văn phòng C2**. Theo hợp đồng thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bà **C**, ông **D1** đã thế chấp 01 thửa đất số: 127 tờ bản đồ số 3 (Đo vẽ năm 2007) tại **thôn T xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy CNQSDĐ số DD 924855, Số vào sổ cấp GCN: CH01328 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2022 và tài sản gắn liền trên đất. Như vậy Hợp đồng thế chấp: 2204155582967, số công chứng: 5343 quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD tại trụ sở **Văn phòng C2** đã được bà **C**, ông **D1** ký kết trên cơ sở tự nguyện. Do đó trường hợp sau khi án có hiệu lực pháp luật, nếu bà **C**, ông **D1** không thanh toán được toàn bộ nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để thu hồi nợ cho nguyên đơn là đúng với hợp đồng thế chấp và phù hợp với quy định của pháp luật, nên yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của của nguyên đơn được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 39.683.648 đồng (Ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng). Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 275, 280, 292, 295, 299, 317, 318, 319, 320, khoản 7 Điều 323, khoản 1 Điều 351, Điều 365, Điều 368, Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 74, Điều 147; Khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc **Ngân hàng N1**); Nghị quyết

số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 1 Điều 6, điểm b, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V**, nay *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ* của **Ngân hàng TMCP V** là **Công ty cổ phần M**.

2. Buộc bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** phải trả cho **Công ty cổ phần M** tổng số tiền là **922.788.272 đồng** (Chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc: 699.899.993 đồng (Sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi ba đồng);

+ Nợ lãi: 208.337.222 đồng (Hai trăm linh tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi hai đồng);

+ Lãi chậm trả: 14.551.057 đồng (Mười bốn triệu năm trăm năm mươi một nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày 29/6/2024, bà **C** và ông **D1** còn phải tiếp tục thanh toán cho **Công ty cổ phần M** khoản tiền lãi theo hợp đồng mà các bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho **Công ty cổ phần M**.

3. Trường hợp bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ của mình thì phía **Công ty cổ phần M** có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành phát mãi tài sản thế chấp là 01 thửa đất số: 127 tờ bản đồ số 3 (Đo vẽ năm 2007) tại địa chỉ: **Thôn T xã T huyện T tỉnh Thanh Hóa**, có “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 924855, Số vào sổ cấp GCN: CH01328 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/01/2022” đứng tên ông **Bùi Văn D1** và **Bùi Thị C** để thu hồi nợ theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Bà **Bùi Thị C** và ông **Bùi Văn D1** phải chịu 39.683.648 đồng (Ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng) tiền án phí DSST.

- Trả lại cho **Ngân hàng V** (Nay là **Công ty cổ phần M**) số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0002211 ngày 15/12/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt đại diện Công ty cổ phần M, vắng mặt bị đơn. Công ty cổ phần M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Bùi Thị C và ông Bùi Văn D1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn